

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THỊNH PHƯỚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THỊNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH PHUOC TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101578595

**3. Ngày thành lập:** 06/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xuân Bình Bắc, Xã Mỹ Thành, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0981 792 247

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                             | 0150     |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                     | 0210     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học trong lĩnh vực môi trường  | 2029     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống điện mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch | 3314     |
| 5.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                         | 3900     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                               | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                      | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                  | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                       | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                        | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                | 4299     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                     | 4321     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                            | 4329     |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                            | 4330     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                       | 4390     |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                        | 4610     |
| 18. | Bán buôn đồ uống                                                                                                          | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm: Kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630        |
| 27. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810        |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn xây dựng, lập dự án đầu tư, quản lý dự án; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn đấu thầu; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; Thiết kế cảnh quan; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải, năng lượng mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế, thẩm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy; Tư vấn kiểm tra kiểm định phòng cháy chữa cháy; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thẩm tra dự toán xây dựng; Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Lập dự án đầu tư điện mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch; Tư vấn thiết kế, thi công, lắp đặt thiết bị điện mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch | 7110        |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ xử lý môi trường; - Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; Thực hiện các dịch vụ môi trường; Tư vấn, thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường; Tư vấn lập đề án bảo vệ môi trường; Tư vấn lập hồ sơ thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hồ sơ báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; Tư vấn lắp đặt thiết bị xử lý môi trường; Tư vấn công nghệ, giải pháp tiết kiệm năng lượng; Tư vấn thực hiện các dự án về điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch; Tư vấn thực hiện các dự án tiết kiệm năng lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710                                                         |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911                                                         |
| 33. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912                                                         |
| 34. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7990                                                         |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121                                                         |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh tấm pin năng lượng mặt trời hoặc bảo dưỡng; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng; Vệ sinh máy móc công nghiệp; Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng (Không bao gồm: dịch vụ xông hơi, khử trùng) | 8129                                                         |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130                                                         |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống xử lý nước thải, nước cấp, khí thải, chất thải rắn, điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện năng lượng sạch                                                     | 8299                                                         |
| 39. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).                                                                                                                        | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **LÊ DUY PHƯỚC** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **19/05/1986** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **211868817**  
 Ngày cấp: **11/05/2017** Nơi cấp: **Công an tỉnh Bình Định**  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Xuân Bình Bắc, Xã Mỹ Thành, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**  
 Chỗ ở hiện tại: **Xuân Bình Bắc, Xã Mỹ Thành, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định